Chi tiết mã HS 7211.29.20

Mã HS	7211.29.20
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated) / - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): / - - Loại khác: / - - - Dạng đai và dải(SEN), chiều rộng không quá 400 mm
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 22:00:58
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72112920/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	10.5	10,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11180
Thuế NK ưu đãi (MFN)	7	7%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11180
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11180
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, PH, TH)	0% (trừ ID, PH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, MM)	0% (trừ ID, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	4,7	4,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	4,7	4,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	4,7	4,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	4,7	4,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	4,8	4,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5,3	5,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VCFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10494
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10445
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10445
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10445
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10445
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10445
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10445
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10497
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10497
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10497

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10497
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10497
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10497
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10498
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10498
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10498
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10498
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10498
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10498
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10499
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10451
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10457
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10457
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10457
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10457
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10457
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10457
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10482
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10482
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10482
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10482
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10482
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10482
VCFTA	2022	2022	17	VC!D10535
VCFTA	2023	2023	17	VC!E10535
VCFTA	2024	2024	14	VC!F10535

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	14	VC!G10535
VCFTA	2026	2026	14	VC!H10535
VCFTA	2027	2027	14	VC!I10535
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10520
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10520
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10520
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10520
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10520
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10520
AHKFTA	2022	2022	4	AKH!D10520
AHKFTA	2023	2023	3	AKH!E10520
AHKFTA	2024	2024	3	AKH!F10520
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G10520
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H10520
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10520
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D10537
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E10537
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F10537
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10537
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10537
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10537
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D10536
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E10536
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F10536
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10536
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10536

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10536
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10483
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10483
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10483
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10483
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10483
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10483
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10483
RCEP A	2022	2022	6,5	RCEPT-A!D10514
RCEP A	2023	2023	6,1	RCEPT-A!E10514
RCEP A	2024	2024	5,6	RCEPT-A!F10514
RCEP A	2025	2025	5,1	RCEPT-A!G10514
RCEP A	2026	2026	4,7	RCEPT-A!H10514
RCEP A	2027	2027	4,2	RCEPT-A!I10514
RCEP B	2022	2022	6,5	B!D10514
RCEP B	2023	2023	6,1	B!E10514
RCEP B	2024	2024	5,6	B!F10514
RCEP B	2025	2025	5,1	B!G10514
RCEP B	2026	2026	4,7	B!H10514
RCEP B	2027	2027	4,2	B!I10514
RCEP C	2022	2022	6,7	C!D10514
RCEP C	2023	2023	6,3	C!E10514
RCEP C	2024	2024	6	C!F10514
RCEP C	2025	2025	5,6	C!G10514
RCEP C	2026	2026	5,3	C!H10514
RCEP C	2027	2027	4,9	C!I10514

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	6,6	D!D10513
RCEP D	2023	2023	6,1	D!E10513
RCEP D	2024	2024	5,7	D!F10513
RCEP D	2025	2025	5,3	D!G10513
RCEP D	2026	2026	4,8	D!H10513
RCEP D	2027	2027	4,4	D!I10513
RCEP E	2022	2022	6,5	E!D10517
RCEP E	2023	2023	6,1	E!E10517
RCEP E	2024	2024	5,6	E!F10517
RCEP E	2025	2025	5,1	E!G10517
RCEP E	2026	2026	4,7	E!H10517
RCEP E	2027	2027	4,2	E!I10517
RCEP F	2022	2022	6,5	F!D10514
RCEP F	2023	2023	6,1	F!E10514
RCEP F	2024	2024	5,6	F!F10514
RCEP F	2025	2025	5,1	F!G10514
RCEP F	2026	2026	4,7	F!H10514
RCEP F	2027	2027	4,2	F!I10514
VIFTA	2024	2024	7	VI!F9728
VIFTA	2025	2025	7	VI!G9728
VIFTA	2026	2026	7	VI!H9728
VIFTA	2027	2027	7	VI!I9728

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 7%, VCFTA 14%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (7%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 7%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7211.29 có 4 dòng thuế; dòng 7211.29.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dạng đai và dải(SEN), chiều rộng không quá 400 mm.	7211.29.10 Dạng lượn sóng; 7211.29.30 Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm; 7211.29.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm thép cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội (ép nguội), chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng > Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng < 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng. (Tham chiếu mã HS 6 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-003	YELLOW	Có biện pháp PVTM với xuất xứ khác	Chống bán phá giá: Thép cán nguội – áp dụng cho NƯỚC CN (3765/QĐ-BCT). Xuất xứ đã chọn không nằm trong danh sách nhưng cần lưu ý rủi ro lẩn tránh.	TR-17 · Áp thuế chống bán phá giá đối với Thép cán nguội (NƯỚC CN)	3765/QĐ-BCT	Lưu giữ hồ sơ chứng minh xuất xứ và nhà sản xuất thực tế.	Căn cứ: HT + cột chính sách mặt hàng BT2026 (nguồn); phạm vi chi tiết chưa xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 7% của mã 7211.29.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11180), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Áp thuế CBPG Thép cán nguội (NƯỚC CN) (3765/QĐ-BCT-2025)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.